

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		748,779,478,216	638,350,553,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,644,051,793	44,509,026,131
1. Tiền	111		27,644,051,793	44,509,026,131
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265,146,759,841	235,454,273,645
1. Phải thu khách hàng	131		204,261,692,567	168,754,701,199
2. Trả trước cho người bán	132		27,064,622,815	32,340,850,576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		42,165,865,213	42,656,815,289
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-8,345,420,754	-8,298,093,419
IV. Hàng tồn kho	140		421,871,741,062	324,972,563,515
1. Hàng tồn kho	141		421,952,171,834	325,116,432,204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-80,430,772	-143,868,689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,116,925,520	33,414,690,274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,684,272,134	8,883,406,420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		18,462,789	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,414,190,597	24,531,283,854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		556,011,361,552	497,874,434,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		326,057,623,497	260,897,169,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221		149,701,813,608	169,890,713,121
- Nguyên giá	222		638,617,546,975	639,940,818,240
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-488,915,733,367	-470,050,105,119
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		90,000,000	90,000,000
- Nguyên giá	228		170,000,000	170,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-80,000,000	-80,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		176,265,809,889	90,916,456,793
III. Bất động sản đầu tư	240		12,635,147,274	13,555,382,976
- Nguyên giá	241		27,607,071,080	27,607,071,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-14,971,923,806	-14,051,688,104
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		217,269,105,120	223,379,094,720
1. Đầu tư vào công ty con	251		112,579,247,944	112,579,247,944
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,887,808,667	20,887,808,667
3. Đầu tư dài hạn khác	258		92,161,043,387	97,986,560,909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-8,358,994,878	-8,074,522,800
V. Tài sản dài hạn khác	260		49,485,661	42,786,422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41,985,661	33,286,422

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	9,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,304,790,839,768	1,136,224,987,597
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		809,695,631,960	646,843,801,170
I. Nợ ngắn hạn	310		618,984,386,678	500,910,436,575
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		350,819,014,014	320,726,466,465
2. Phải trả người bán	312		84,953,631,832	64,659,572,221
3. Người mua trả tiền trước	313		97,226,946,231	51,042,513,775
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		9,256,629,847	7,638,035,157
5. Phải trả người lao động	315		18,254,521,341	26,652,831,435
6. Chi phí phải trả	316		25,464,452,922	1,963,977,454
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9,972,713,967	13,293,344,689
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23,036,476,524	14,933,695,379
II. Nợ dài hạn	330		190,711,245,282	145,933,364,595
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		159,669,512	159,669,512
4. Vay và nợ dài hạn	334		189,629,564,335	144,421,628,711
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		922,011,435	1,334,185,590
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	17,880,782
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		495,095,207,808	489,381,186,427
I. Vốn chủ sở hữu	410		495,095,207,808	489,381,186,427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292,500,000,000	292,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,322,248,169	21,322,248,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		116,626,951,359	82,165,222,713
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,855,701,823	9,333,820,280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51,790,306,457	84,059,895,265
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,304,790,839,768	1,136,224,987,597
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0
			0	0

CÔNG TY: Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 04.37683.845 Fax: 04.37682.684.

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		166,238,208,712	155,448,456,210	240,631,104,018	248,234,637,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166,238,208,712	155,448,456,210	240,631,104,018	248,234,637,628
4. Giá vốn hàng bán	11		122,856,847,152	124,275,051,942	167,272,910,366	187,921,138,787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		43,381,361,560	31,173,404,268	73,358,193,652	60,313,498,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,813,052,818	9,345,108,940	4,711,851,722	10,561,497,567
7. Chi phí tài chính	22		23,221,141,164	9,706,714,199	40,159,663,277	17,393,541,553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,319,373,956	10,813,014,399	36,257,896,069	18,499,841,753
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,405,507,700	8,796,794,615	15,690,554,428	18,114,826,017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		10,567,765,514	22,015,004,394	22,219,827,669	35,366,628,838
11. Thu nhập khác	31		1,668,900,707	1,162,351,024	1,706,032,363	1,167,351,024
12. Chi phí khác	32		963,159,159	12,193,699	963,855,262	12,393,699
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		705,741,548	1,150,157,325	742,177,101	1,154,957,325
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11,273,507,062	23,165,161,719	22,962,004,770	36,521,586,163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,318,873,986	1,626,920,846	6,236,702,244	3,609,564,218
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,954,633,076	21,538,240,873	16,725,302,526	32,912,021,945
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội****Tel: 043.7683.845 Fax:043.7682.684****Báo cáo tài chính****Quý II năm tài chính 2011****Mẫu số****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270,777,160,659	240,042,942,803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-202,829,309,484	-228,995,505,434
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-54,431,013,712	-60,871,256,189
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-41,608,089,494	-19,722,080,739
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7,368,855,182	-13,472,752,841
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		396,141,214,501	260,862,558,610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-394,770,030,641	-234,603,575,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-34,088,923,353	-56,759,669,445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-58,457,336,476	-93,400,249,126
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-360,610,000	-54,745,250,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	21,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		758,302,942	10,561,497,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-58,059,643,534	-116,284,001,559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5,034,850
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		296,269,533,700	268,971,958,057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-220,985,941,151	-138,341,975,873
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75,283,592,549	130,635,017,034
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-16,864,974,338	-42,408,653,970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,509,026,131	92,640,747,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27,644,051,793	50,232,093,240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghiệp vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

Năm 2011 là năm thứ 6 Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo qui định hiện hành.

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

+ Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 85% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	10,187,099,731	8,104,797,525
- Tiền gửi Ngân hàng	17,456,952,062	36,404,228,606
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	17,456,952,062	36,404,228,606
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
- Tiền đang chuyển		

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Cộng	27,644,051,793	44,509,026,131
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
<i>- Phải thu về Cổ phần hoá</i>	-	-
<i>- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	-	-
Văn phòng Công ty		
<i>- Phải thu người lao động</i>	<i>1,548,993,142</i>	<i>1,217,446,075</i>
<i>- Phải thu khác</i>	<i>40,616,872,071</i>	<i>41,439,369,214</i>
Cộng	42,165,865,213	42,656,815,289
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21,379,423,221	18,724,910,049
- Công cụ, dụng cụ	290,330,665	189,708,969
- Chi phí SX, KD dở dang	400,282,417,948	306,201,813,186
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	421,952,171,834	325,116,432,204
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế thu, nộp thừa	18,462,789	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)		
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Cộng	-	-
-------------	---	---

Tập đoàn Sông Đà**Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính**6 tháng đầu năm 2011****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	100,683,887	280,703,408,324	356,067,692,511	3,069,033,518	639,940,818,240
- Mua trong năm		106,998,000	1,640,064,546	115,955,091	1,863,017,637
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	78,779,125		3,051,066,642	56,443,135	3,186,288,902
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	21,904,762	280,810,406,324	354,656,690,415	3,128,545,474	638,617,546,975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100,683,887	194,088,638,317	273,567,294,058	2,293,488,857	470,050,105,119
- Khấu hao trong năm	-	9,254,920,448	11,902,915,699	193,131,550	21,350,967,697
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	78,779,125		2,350,117,189	56,443,135	2,485,339,449
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	21,904,762	203,343,558,765	283,120,092,568	2,430,177,272	488,915,733,367
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	86,614,770,007	82,500,398,453	775,544,661	169,890,713,121
- Tại ngày cuối năm	-	77,466,847,559	71,536,597,847	698,368,202	149,701,813,608

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	90,000,000	80,000,000	170,000,000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	90,000,000	80,000,000	170,000,000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			-
- Số dư đầu năm	-	80,000,000	80,000,000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80,000,000	80,000,000
3 Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	90,000,000	-	90,000,000
- Tại ngày cuối năm	90,000,000	-	90,000,000

11. Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	176,265,809,889	90,916,456,793
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	174,549,942,737	90,916,456,793
Công trình nhà 14B Kỳ Đông	30,088,234	30,088,234
Dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,762,013,955	4,209,099,543
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333,553,802	333,553,802
Dự án thủy điện Nậm Khánh	167,424,286,746	86,343,715,214
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,715,867,152	-
Cộng	176,265,809,889	90,916,456,793

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2011
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	14,051,688,104	920,235,702	-	14,971,923,806
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	14,051,688,104	920,235,702	-	14,971,923,806
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	13,555,382,976	-	920,235,702	12,635,147,274
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

Tập đoàn Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Thuyết minh báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2011

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Nhà	13,555,382,976	-	920,235,702	12,635,147,274
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Đầu tư dài hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	11,823,700	112,579,247,944	11,823,700	112,579,247,944
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	2,550,000	25,500,000,000	2,550,000	25,500,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	1,623,700	17,031,431,092	1,623,700	17,031,431,092
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	7,650,000	70,047,816,852	7,650,000	70,047,816,852
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,554,781	20,887,808,667	2,554,781	20,887,808,667
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2,554,781	20,887,808,667	2,554,781	20,887,808,667
Đầu tư dài hạn khác	7,707,558	92,161,043,387	7,755,107	97,986,560,909
Đầu tư cổ phiếu	5,997,058	74,566,952,478	6,044,607	80,392,470,000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9,478	758,240,000	9,478	758,240,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	242,000	5,784,940,000	242,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	33,300	1,353,000,000	33,300	1,353,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	61,730	4,567,272,478	109,279	10,392,790,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	1,700,250	17,002,500,000	1,700,250	17,002,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	5,000	5,000,000,000	5,000	5,000,000,000
<i>(1): Trong năm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng lên cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		36,061		
+ Về giá trị		360,610,000		
Đầu tư dài hạn khác	1,710,500	17,594,090,909	1,710,500	17,594,090,909
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham	80,000	880,000,000	80,000	880,000,000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000
Tổng cộng	22,086,039	225,628,099,998	22,133,588	231,453,617,520

	30/06/2011	01/01/2011
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế thương mại	-	-
Phí bảo lãnh hợp đồng	-	-
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	41,985,661	33,286,422
Cộng	41,985,661	33,286,422
15. Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay ngắn hạn	334,347,476,495	287,055,174,445
Vay ngân hàng	332,007,903,862	284,836,809,429
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	4,746,334,052	7,896,087,743
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	26,462,635,846	38,350,363,345
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	98,018,501,690	83,140,469,219
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	13,360,689,654	31,642,329,840
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	14,467,311,748	16,701,328,100
NHTM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	53,153,332,986	26,304,772,849
Nh Ngoại Thương Hoàn Kiếm	53,849,130,628	30,066,753,105
NH Seabank Cầu Giấy		12,083,804,653
CN Hà Nội NH TMCP An Bình- PGD Hồ Tùng Mậu	21,370,397,415	36,650,900,575
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	44,579,569,843	-
Huy động vốn khác	2,339,572,633	2,218,365,016
Cơ quan công ty	1,701,533,576	1,597,254,890
Chi nhánh Sông Đà 907	205,406,489	205,406,489
Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 903	298,401,024	281,510,400
Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 908	134,231,544	134,193,237
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	16,471,537,519	33,671,292,020
Vay ngân hàng	16,471,537,519	33,671,292,020
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	361,292,020	1,281,292,020
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	690,245,499	1,550,000,000
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	13,400,000,000	26,800,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	600,000,000	1,200,000,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	1,420,000,000	2,840,000,000
Cộng	350,819,014,014	320,726,466,465
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3,272,673,466	2,602,392,950
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,584,932,912	4,516,939,598
- Thuế Thu nhập cá nhân	397,481,469	517,160,609
- Các loại thuế khác	1,542,000	1,542,000
Cộng	9,256,629,847	7,638,035,157
17. Chi phí phải trả		
	30/06/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2010	150,000,000	75,000,000
- Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	1,839,888,615	-
- DN tư nhân Việt Hùng (907)	-	452,225,347
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107

-	Công ty CP Bảo Quân	1,171,421,000	1,171,421,000
-	Cty TNHH XD&TM Trường Phúc	-	134,325,000
-	Trích trước chi phí SCL TSCĐ	17,894,323,330	-
-	Công ty TNHH VT&XD Thăng Lợi	502,733,636	-
-	Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	165,002,727	-
-	Công ty CP xây dựng Sông Hồng	229,464,618	-
-	Công ty CP XL và TM Ba Vì	1,493,742,889	-
-	DNTN SX và TM Thành Đạt	1,166,004,000	-
-	DNTN vận tải Hùng Cường	720,866,000	-
	Cộng	25,464,452,922	1,963,977,454
18.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
*	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
*	Kinh phí công đoàn	1,007,392,126	3,373,062,841
*	Bảo hiểm xã hội	2,184,437,555	584,440,732
*	Bảo hiểm y tế	338,509,109	57,708,717
*	Bảo hiểm thất nghiệp	150,412,922	27,832,608
*	Phải trả về Cổ phần hoá	-	-
*	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
*	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
*	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,291,962,255	9,250,299,791
	Cộng	9,972,713,967	13,293,344,689
19.	Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
	Cộng	-	-
20.	Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
a.	Vay dài hạn	189,629,564,335	144,421,628,711
	- Vay Ngân hàng	189,629,564,335	144,421,628,711
	Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	-	-
	Ngân hàng Công Thương Quang Trung	4,326,000,000	4,326,000,000
	Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	107,513,564,335	62,305,628,711
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	-	-
	NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	77,790,000,000	77,790,000,000
b.	Nợ dài hạn	-	-
	Cộng	189,629,564,335	144,421,628,711
c.	Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		
21.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		
a.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2011	01/01/2011
	Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại		
b.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	30/06/2011	01/01/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**2.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	19,804,254,410	-	(1,220,000)	45,920,865,148	4,746,935,952	97,888,492,664	318,359,328,174
- Tăng vốn trong năm trước	142,500,000,000	1,710,002,850	-	-	36,244,357,565	4,586,884,328	-	185,041,244,743
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	80,463,388,706	80,463,388,706
- Tăng khác	-	-	218,700,000	-	-	-	-	218,700,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(1,220,000)	-	-	94,291,986,105	94,290,766,105
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	192,009,091	218,700,000	-	-	-	-	410,709,091
					-	-	-	-
2. Số dư 31/12/2010	292,500,000,000	21,322,248,169	-	-	82,165,222,713	9,333,820,280	84,059,895,265	489,381,186,427
3. Số dư đầu năm nay	292,500,000,000	21,322,248,169	-	-	82,165,222,713	9,333,820,280	84,059,895,265	489,381,186,427
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	34,461,728,646	3,521,881,543	-	37,983,610,189
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	16,725,302,526	16,725,302,526
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	48,994,891,334	48,994,891,334
					-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	292,500,000,000	21,322,248,169	-	-	116,626,951,359	12,855,701,823	51,790,306,457	495,095,207,808

2.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170,772,000,000	170,772,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121,728,000,000	121,728,000,000
Cộng	292,500,000,000	292,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

2.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	150,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	142,500,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		42,000,000,000

2.4 Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,250,000	29,250,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

Các quỹ doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	116,626,951,359	82,165,222,713
Quỹ dự phòng tài chính	12,855,701,823	9,333,820,280

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240,631,104,018	248,234,637,628
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	5,090,492,368	3,733,997,999
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,865,232,304	21,012,927,449
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	200,675,379,346	223,487,712,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240,631,104,018	248,234,637,628
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	4,555,511,413	3,220,062,015
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21,603,736,732	10,273,648,769
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	141,113,662,221	174,427,428,003
Cộng	167,272,910,366	187,921,138,787
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	251,039,261	3,051,375,226
Thu lãi công ty con Cty liên kết	4,453,307,461	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,505,000	2,047,868,500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		5,462,253,841
Cộng	4,711,851,722	10,561,497,567
6. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Lãi tiền vay	36,257,896,069	18,499,841,753
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,753,274,600	(1,106,300,200)
Chi phí tài chính khác	148,492,608	-
Cộng	40,159,663,277	17,393,541,553
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Chi phí nhân viên quản lý	9,426,281,407	9,192,216,539
Chi phí vật liệu quản lý	1,239,297,889	1,529,475,732
Chi phí đồ dùng văn phòng	327,676,815	244,416,981
Chi phí KH TSCĐ	776,464,659	641,440,971
Thuế, phí và lệ phí	584,696,060	530,592,314
Chi phí dự phòng	16,824,143	641,736,230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,059,425,798	2,369,765,463
Chi phí bằng tiền khác	2,259,887,657	2,965,181,787

Cộng	15,690,554,428	18,114,826,017
8. Doanh thu khác	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Thanh lý TSCĐ	1,631,549,453	685,700,000
Thu từ xử lý công nợ không phải trả		
Thu khác	74,482,910	481,651,024
Cộng	1,706,032,363	1,167,351,024
9. Chi phí khác	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Thanh lý TSCĐ	700,949,453	
Chi khác	262,905,809	12,393,699
Cộng	963,855,262	12,393,699
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,236,702,244	3,609,564,218
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,236,702,244	3,609,564,218
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	-	-
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,044,169,307	102,262,072,425
Chi phí nhân công	20,921,528,548	40,318,501,585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,271,203,399	25,377,173,933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,026,035,728	29,614,172,936
Chi phí bằng tiền khác	61,090,578,146	60,358,204,517
Cộng	261,353,515,128	257,930,125,396

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong kỳ không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	6 tháng 2011	01/01/2011
- Bán hàng hóa, dịch vụ		1,608,592,566	34,663,613,920
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	662,851,484	948,851,900
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	727,717,836	1,481,165,964
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	31,320,334,913
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	218,023,246	913,261,143
- Mua hàng hoá, dịch vụ		18,352,201,016	16,472,290,995
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	128,269,091	253,860,985
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	153,268,182	2,584,011,819
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	18,070,663,743	13,634,418,191
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	30/06/2011	01/01/2011
* Các khoản phải thu		51,040,342,542	33,732,636,305
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	184,503,506	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	14,230,717,545	15,906,132,801
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	32,703,621,491	17,775,686,243
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	3,921,500,000	50,817,261
* Các khoản phải trả		10,680,898,109	3,603,599,879
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	27,195,032	438,129,836
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	-	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	Công ty con	10,653,703,077	3,165,470,043

1.3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 và báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Hà nội ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc